

KT3-03737BTP9

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

11/07/2019
Page 01/03

1. Tên mẫu : ĐƯỜNG VÀNG KHOÁNG CHẤT
Name of sample
2. Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp. / Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.
Sample description
Mẫu còn nguyên bao bì và nhãn hiệu.
As received sample is intact package and label.
3. Số lượng mẫu : 01
Quantity
4. Ngày nhận mẫu : 02/07/2019
Date of receiving
5. Thời gian thử nghiệm : 03/07/2019 - 11/07/2019
Testing duration
6. Nơi gửi mẫu : CÔNG TY TNHH MTV ĐƯỜNG TTC BIÊN HÒA - ĐỒNG NAI
Customer
KCN Biên Hòa 1, An Bình, Biên Hòa - Đồng Nai
7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang / See page 02 - 03/03
Test results

TRƯỞNG PTN THỰC PHẨM
HEAD OF FOOD TESTING LAB.



Nguyễn Thành Công

TL. GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM /
HEAD OF TESTING LAB.



Ngô Quốc Việt

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến. / Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
3. N/A: không áp dụng. / Not applicable.
4. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
5. Độ không đảm bảo do mở rộng ước lượng được tính với $k = 2$, mức tin cậy 95 %. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ dưới để biết thêm thông tin.
Estimated expanded uncertainty of measurement with $k = 2$, at 95 % confidence level. Please contact Quatest 3 at the below address for further information

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam
Testing: No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam
C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist. 2, HCMC, Vietnam

Tel: (84-28) 3829 4274
Tel: (84-251) 383 6212
Tel: (84-28) 3742 3160

Fax: (84-28) 3829 3012
Fax: (84-251) 383 6298
Fax: (84-28) 3742 3174

Website: www.quatest3.com.vn
E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn
E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn



7. Kết quả thử nghiệm / Test results :

Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Giới hạn phát hiện <i>Limit of detection</i>	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>
7.1. Trạng thái / <i>Appearance</i>	QTTN/KT3 234:2019	-	Dạng hạt/ <i>Granular</i>
7.2. Mùi vị / <i>Odor & taste</i>	QTTN/KT3 234:2019	-	Vị ngọt, không có mùi vị lạ <i>Sweet taste, free from foreign odor & taste</i>
7.3. Màu sắc / <i>Color</i>	QTTN/KT3 234:2019	-	Vàng nâu <i>Brownish yellow</i>
7.4. Hàm lượng sacaroza tính theo khối lượng, % <i>Sucrose content (m/m)</i>	GS 1/2/3/9- 1 (2011) ICUMSA	-	99,3
7.5. Độ ẩm tính theo khối lượng, % <i>Moisture content (m/m)</i>	GS 2/1/3/9 - 15 (2007) ICUMSA	-	0,18
7.6. Hàm lượng kali, mg/100 g <i>Potassium content</i>	AOAC 2016 (969.23)	-	28,0
7.7. Hàm lượng canxi, mg/100 g <i>Calcium content</i>	QTTN/KT3 167:2017 (Ref: AOAC (985.01))	-	64,6
7.8. Hàm lượng magiê, mg/100 g <i>Magnesium content</i>	AOAC 2016 (985.35)	-	16,1
7.9. Hàm lượng sắt, mg/100 g <i>Iron content</i>	AOAC 2016 (999.11)	-	1,23
7.10. Hàm lượng carbohydrate tính theo khối lượng, % <i>Carbohydrate content (m/m)</i>	US-FDA 21CFR 101.9	-	99,7
7.11. Năng lượng/Calories • kcal/100 g	QTTN/KT3 024:2018	-	3,99 x 10 ²
7.12. Hàm lượng chì, mg/kg <i>Lead content</i>	QTTN/KT3 083:2012 (Ref: AOAC (973.35))	0,03	Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.13. Hàm lượng cadimi, mg/kg <i>Cadmium content</i>	QTTN/KT3 083:2012 (Ref: AOAC (973.35))	0,03	Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.14. Hàm lượng arsen tổng số, mg/kg <i>Total arsenic content</i>	TCVN 8427:2010	0,01	Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.15. Hàm lượng aflatoxin B ₁ , µg/kg <i>Aflatoxin B₁ content</i>	TCVN 7596:2007	0,25	Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.16. Hàm lượng aflatoxin (B ₁ +B ₂ +G ₁ +G ₂), µg/kg <i>Aflatoxin (B₁+B₂+G₁+G₂) content</i>	TCVN 7596:2007	0,10	Không phát hiện <i>Not detected</i>



7. Kết quả thử nghiệm / Test results :

Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Giới hạn phát hiện Limit of detection	Kết quả thử nghiệm Test result
7.17. Tổng số vi sinh vật hiếu khí, CFU/g <i>Total aerobic plate count</i>	ISO 4833-1:2013	-	Nhỏ hơn 10 ^(*) <i>Less than</i>
7.18. Coliform, CFU/g	ISO 4832:2006	-	Nhỏ hơn 10 ^(*) <i>Less than</i>
7.19. <i>E. Coli</i> /g	ISO 16649-3:2015	-	Âm tính <i>Negative</i>
7.20. <i>Salmonella</i> spp./ 25 g	ISO 6579-1:2017	-	Âm tính <i>Negative</i>
7.21. <i>Staphylococcus aureus</i> , CFU/g	AOAC 2016 (975.55)	-	Nhỏ hơn 10 ^(*) <i>Less than</i>
7.22. <i>Bacillus cereus</i> giả định, CFU/g <i>Presumptive Bacillus cereus</i>	ISO 7932:2004	-	Nhỏ hơn 10 ^(*) <i>Less than</i>
7.23. <i>Clostridium perfringens</i> , CFU/g	ISO 7937:2004	-	Nhỏ hơn 10 ^(*) <i>Less than</i>
Thử nghiệm GMO/Testing GMO			
7.24. DNA thực vật - gen trnL (tRNA – Leu gene) <i>Plant DNA based on trnL gene</i> (tRNA – Leu gene)	QTTN/KT3 133 : 2016 Real time PCR	10 copies	Không phát hiện <i>Not detected</i>

Ghi chú/Notes: (*): Theo phương pháp thử, kết quả được biểu thị nhỏ hơn 10 CFU/g khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ According to the test method, the result is expressed as less than 10 CFU/g when the dish contains no colony.

QUATEST 3®